

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số (DTI) tỉnh Gia Lai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 146/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án nâng cao nhận thức, phổ cập kỹ năng và phát triển nguồn nhân lực Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về phê duyệt Đề án xác định Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của Quốc gia;

Căn cứ Chương trình hành động số 921/CTHD-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai triển khai thực hiện Nghị quyết số 04-NQ/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Gia Lai (khoa XVI) về chuyển đổi số tỉnh Gia Lai đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 48/TTr-TTTT ngày 21 tháng 4 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số (gọi tắt là “Bộ chỉ số chuyển đổi số”; tiếng Anh là “Digital Transformation Index”, viết tắt là DTI) tỉnh Gia Lai.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2023. Quyết định này thay thế các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai sau đây:

1. Quyết định số 169/QĐ-UBND ngày 05/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc ban hành Bộ tiêu chí và phương pháp đánh giá mức độ Chính quyền điện tử các cấp trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

2. Quyết định số 575/QĐ-UBND ngày 26/10/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quyết định số 169/QĐ-UBND ngày 05/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc ban hành Bộ tiêu chí và phương pháp đánh giá mức độ Chính quyền điện tử các cấp trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 3. Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh; Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn của tỉnh Gia Lai và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Thông tin và Truyền thông (báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh Gia Lai;
- Báo Gia Lai; Đài PT-TH tỉnh Gia Lai;
- Công TTĐT tỉnh Gia Lai;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TTTH, NC, KGVX.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Trương Hải Long



**BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ (DTI)
CÁC CẤP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI**

(ban hành kèm theo Quyết định số 209 /QĐ-UBND ngày 05 /05 /2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng đánh giá, xếp hạng

Bộ chỉ số đánh giá mức độ Chuyển đổi số này quy định cách thức, tiêu chí và thang điểm đánh giá mức độ Chuyển đổi số các sở, ban, ngành trực thuộc Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh (*gọi chung là cấp sở*); UBND các huyện, thị xã, thành phố (*gọi chung là cấp huyện*) và UBND các xã, phường, thị trấn (*gọi chung là cấp xã*) trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 2. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích:

- Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số của tỉnh (sau đây gọi tắt là Bộ chỉ số) được xây dựng phù hợp với Chương trình Chuyển đổi số quốc gia theo Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông về phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia”.

- Bộ chỉ số này mang tính tổng quát đánh giá mức độ Chuyển đổi số tại các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện, UBND cấp xã, bao gồm các chỉ số đánh giá về Nhận thức số, Thể chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng, Đô thị thông minh và các lĩnh vực ưu tiên.

- Xác định được thang điểm, phương pháp đánh giá cho các chỉ số chính, chỉ số thành phần và các tiêu chí. Hằng năm tổ chức triển khai xác định, công bố kết quả đánh giá chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị.

- Đánh giá được hiện trạng thực hiện Chuyển đổi số hằng năm tại các cơ quan, đơn vị; giúp các cơ quan, đơn vị nhìn nhận được sự tiến bộ của cơ quan, đơn vị mình trong quá trình chuyển đổi số.

- Bộ chỉ số là cơ sở để xây dựng và vận hành hệ thống phần mềm cho phép các cơ quan, đơn vị nhập thông tin báo cáo trực tuyến, đồng thời cho phép tra cứu trực tuyến kết quả đánh giá mức độ chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị.

2. Yêu cầu:

- Bộ chỉ số phải bám sát nội dung Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Kế hoạch Chuyển đổi số của tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021- 2025, định hướng đến năm 2030.

- Bộ chỉ số phải bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế và đánh giá thực chất, khách quan kết quả triển khai chuyển đổi số hằng năm của các cơ quan, đơn vị.

- Hình thành được hệ thống theo dõi, đánh giá đồng bộ, thống nhất; hướng tới sử dụng hệ thống phần mềm hỗ trợ thu thập và tính toán các chỉ số chuyển đổi số để phục vụ cho việc tính toán, cập nhật các chỉ số chuyển đổi số.

- Bộ chỉ số này có tính mở và được cập nhật, phát triển phù hợp với tình hình thực tiễn.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Nội dung, thang điểm đánh giá

1. Cấp Sở: Bộ chỉ số Chuyển đổi số cấp Sở gồm **07** chỉ số chính được chia thành:

+ Nhóm chỉ số nền tảng chung gồm 05 chỉ số: Nhận thức số; Thể chế số; Hạ tầng số; Nhân lực số; An toàn thông tin mạng.

+ Chỉ số về hoạt động Chính quyền số.

+ Chỉ số lĩnh vực ưu tiên: Du lịch; Nông nghiệp; Tài nguyên và Môi trường; Giao thông vận tải - Logistics; Giáo dục và Đào tạo; Y tế; Công nghiệp - Năng lượng.

2. Cấp huyện: Bộ chỉ số Chuyển đổi số cấp huyện gồm **08** chỉ số chính được phân thành:

+ Nhóm chỉ số nền tảng chung gồm 05 chỉ số: Nhận thức số, Thể chế số, Hạ tầng số, Nhân lực số, An toàn thông tin mạng.

+ Nhóm chỉ số về hoạt động gồm 03 chỉ số: Hoạt động chính quyền số, Hoạt động kinh tế số, Hoạt động xã hội số.

3. Cấp xã: Bộ chỉ số Chuyển đổi số cấp xã gồm **08** chỉ số chính được phân thành:

+ Nhóm chỉ số nền tảng chung gồm 05 chỉ số: Nhận thức số; Thể chế số; Hạ tầng số; Nhân lực số; An toàn thông tin mạng.

+ Nhóm chỉ số về hoạt động gồm 03 chỉ số: Hoạt động chính quyền số; Hoạt động kinh tế số; Hoạt động xã hội số.

4. Thuyết minh chi tiết cấu trúc và các Bảng Chỉ số Chuyển đổi số tại các

phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Trình tự, thời gian thực hiện đánh giá, xếp hạng

1. Trình tự thực hiện đánh giá, xếp hạng đối với các đơn vị cấp Sở, cấp huyện:

a) Các đơn vị cấp sở, cấp huyện báo cáo theo mẫu quy định của Bộ chỉ số này (*Đơn vị cấp sở báo cáo theo mẫu tại Phụ lục 1; đơn vị cấp huyện báo cáo theo mẫu tại Phụ lục 3*), kèm theo tài liệu kiểm chứng (nếu có), gửi Sở Thông tin và Truyền thông (cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh Gia Lai) để tổng hợp, phục vụ công tác thẩm tra, xác minh số liệu của Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh Gia Lai.

b) Kỳ hạn số liệu báo cáo tính từ ngày 15 tháng 11 năm trước liền kề năm báo cáo đến ngày 15 tháng 11 năm báo cáo.

c) Thời hạn gửi báo cáo: Các đơn vị cấp sở, cấp huyện gửi báo cáo về Sở Thông tin và Truyền thông chậm nhất là ngày 25 tháng 11 của năm báo cáo.

d) Hình thức báo cáo: Bằng văn bản điện tử (gửi qua hệ thống Quản lý văn bản và điều hành) do cơ quan, đơn vị phát hành và được ký số theo quy định; trong đó có các thông tin: Đơn vị, số điện thoại cố định, thông tin người lập biểu (họ và tên, chức vụ, số điện thoại di động, hộp thư điện tử) để thuận lợi cho việc kiểm tra, thẩm tra các thông tin cung cấp...; đồng thời gửi bản điện tử qua hộp thư cntt.stttt@gialai.gov.vn để tổng hợp. Ngoài ra, hình thức báo cáo bằng văn bản điện tử, có thể thực hiện qua các hệ thống thông tin báo cáo chuyên ngành (Sở Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm hướng dẫn, sau khi hệ thống được triển khai).

e) Thực hiện đánh giá và công bố kết quả đánh giá, xếp hạng:

- Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh (Sở Thông tin và Truyền thông) phối hợp với các cơ quan, đơn vị có lãnh đạo là thành viên Ban Chỉ đạo (gọi tắt là cơ quan thành viên Ban Chỉ đạo) ban hành Kế hoạch kiểm tra, đánh giá của Ban Chỉ đạo và thành lập Đoàn kiểm tra để thực hiện kiểm tra, đánh giá mức độ Chuyển đổi số cấp tỉnh, cấp huyện (tùy theo tình hình thực tế có thể kiểm tra qua báo cáo hoặc kiểm tra trực tiếp, kết hợp với việc kiểm tra về công tác cải cách hành chính). Thành phần Đoàn kiểm tra là công chức, viên chức, nhân viên thuộc các cơ quan thành viên Ban Chỉ đạo; Trưởng đoàn kiểm tra là Lãnh đạo Sở Thông tin và Truyền thông.

- Sau khi kiểm tra, thẩm tra, đánh giá mức độ Chuyển đổi số các đơn vị cấp sở, cấp huyện; Đoàn kiểm tra tổng hợp, báo cáo kết quả về Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh để xếp hạng mức độ Chuyển đổi số và trình UBND tỉnh phê duyệt, công bố kết quả và báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Trình tự thực hiện đánh giá, xếp hạng đối với các đơn vị cấp xã (UBND các xã, phường, thị trấn):

a) Đơn vị cấp xã báo cáo theo mẫu được quy định tại Phụ lục 4 của Bộ chỉ số, gửi kèm theo tài liệu kiểm chứng (nếu có) về UBND cấp huyện (cấp trên trực

tiếp) để thực hiện kiểm tra, xác minh số liệu.

b) Kỳ hạn số liệu báo cáo tính từ ngày 15 tháng 11 năm trước liền kề năm báo cáo đến ngày 15 tháng 11 năm báo cáo.

c) Thời hạn gửi báo cáo: Các đơn vị cấp xã gửi báo cáo về UBND cấp huyện (cấp trên trực tiếp) theo thời hạn do cấp huyện quyết định, để đảm bảo cho việc kiểm tra, đánh giá, xếp hạng và tổng hợp kết quả để báo cáo cho Ban Chỉ đạo cấp tỉnh theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều này.

d) Hình thức báo cáo: Báo cáo bằng văn bản điện tử do UBND cấp xã phát hành và được ký số theo quy định, gửi qua hệ thống Quản lý văn bản và điều hành và gửi đến hộp thư của UBND cấp huyện (do cấp huyện quy định); trong đó có các thông tin: Đơn vị, số điện thoại cố định, thông tin người lập biểu (họ và tên, chức vụ, số điện thoại di động, hộp thư điện tử) để thuận lợi cho việc kiểm tra, thẩm tra các thông tin cung cấp.

e) Thực hiện đánh giá và công bố kết quả đánh giá, xếp hạng:

- UBND cấp huyện (hoặc Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số cấp huyện) tổ chức kiểm tra, đánh giá mức độ Chuyển đổi số cấp xã tại các cấp xã trực thuộc. Hình thức tổ chức, kiểm tra (qua các báo cáo hoặc thành lập Đoàn/Tổ công tác để kiểm tra, đánh giá trực tiếp mức độ Chuyển đổi số của cấp xã...) do cấp huyện quyết định theo thực tế của địa phương.

- UBND cấp huyện (hoặc Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số cấp huyện) có trách nhiệm kiểm tra, xác minh số liệu, tổng hợp kết quả đánh giá, xếp hạng đối với cấp xã và báo cáo kết quả (kết quả tổng hợp và gửi kèm các báo cáo của cấp xã) về Ban Chỉ đạo cấp tỉnh (thông qua Sở Thông tin và Truyền thông) chậm nhất là ngày 15 tháng 12 của năm báo cáo.

- Đoàn kiểm tra theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều này thực hiện thẩm tra kết quả đánh giá cấp huyện đối với các đơn vị cấp xã trực thuộc và tổng hợp kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ Chuyển đổi số cấp xã chung trong kết quả đánh giá mức độ Chuyển đổi số toàn tỉnh để báo cáo Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh xem xét trình UBND tỉnh phê duyệt, công bố và báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 5. Phương pháp đánh giá

1. Việc đánh giá, xếp hạng mức độ Chuyển đổi số các cấp được thực hiện bằng phương pháp chấm điểm đối với các tiêu chí, quy định tại Điều 3 Bộ chỉ số này. Điểm đánh giá sau đó sẽ được sử dụng để xếp hạng, công bố mức độ Chuyển đổi số các cấp.

2. Điểm số của mỗi tiêu chí căn cứ vào kết quả, mức độ thực hiện thực tế tại các đơn vị, địa phương để đánh giá. Điểm tối đa của mỗi tiêu chí được tính trong trường hợp kết quả thực tế được thực hiện ở mức cao nhất.

3. Đối với các tiêu chí không phát sinh tại đơn vị (được Đoàn kiểm tra xác nhận do đặc thù đơn vị hoặc do các yếu tố khách quan khác) sẽ không thực hiện đánh giá đối với tiêu chí đó. Tiêu chí không phát sinh sẽ không tính trong tổng điểm tất cả các mục được đánh giá thực tế.

Điều 6. Đánh giá, xếp hạng mức độ Chuyển đổi số các cấp

1. Thang điểm đánh giá:

1.1. Đối với đơn vị cấp sở:

Tổng điểm đánh giá Bộ chỉ số Chuyển đổi số cấp sở là 500 điểm.

+ Điểm đánh giá chung (D): *Theo Phụ lục 1*

$$D = (A * B) / C$$

Trong đó:

A = Tổng điểm tất cả các tiêu chí được đánh giá

B = 500 (Tổng điểm tối đa theo Bộ tiêu chí)

C = Tổng điểm tối đa tất cả các tiêu chí được đánh giá

+ Đối với các Sở, ngành không được giao phụ trách lĩnh vực ưu tiên:

Điểm để tính xếp hạng: $X = D$

+ Đối với các Sở được giao chủ trì thực hiện các nhiệm vụ ưu tiên trong Chuyển đổi số theo Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 20/01/2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Gia Lai (khoá XVI) về *chuyển đổi số tỉnh Gia Lai đến năm 2025, định hướng đến năm 2030*; bao gồm: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (lĩnh vực Du lịch); Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (lĩnh vực Nông nghiệp); Sở Tài nguyên và Môi trường (lĩnh vực Tài nguyên và môi trường); Sở Giao thông - vận tải (lĩnh vực Giao thông vận tải, logistics); Sở Giáo dục và Đào tạo (lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo); Sở Y tế (lĩnh vực Y tế); Sở Công Thương (lĩnh vực Công nghiệp - năng lượng):

Điểm để tính xếp hạng: $X = (D + E) * 500 / (500 + F)$

Trong đó:

D = Điểm đánh giá chung (theo Phụ lục 1)

E = Tổng điểm chấm từ lĩnh vực ưu tiên

F = Tổng điểm tối đa của lĩnh vực ưu tiên.

Bảng chấm điểm các lĩnh vực ưu tiên chấm theo Phụ lục 2.

1.2. Đối với địa phương cấp huyện: Tổng điểm đánh giá Bộ chỉ số Chuyển đổi số cấp huyện là 1.000 điểm. *(Chi tiết xem tại Phụ lục 3)*

1.3. Đối với địa phương cấp xã: Tổng điểm đánh giá Bộ chỉ số Chuyển đổi số cấp xã là 1.000 điểm. *(Chi tiết xem tại Phụ lục 4)*

2. Thực hiện xếp hạng mức độ Chuyển đổi số các cấp dựa trên cơ sở xếp thứ tự từ cao đến thấp đối với tổng điểm của các đơn vị được đánh giá sau cùng (do Ban chỉ đạo Chuyển đổi số đánh giá và được UBND tỉnh phê duyệt) đối với các đơn vị theo 03 nhóm; bao gồm:

a) Xếp hạng mức độ Chuyển đổi số cấp Sở (các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh);

b) Xếp hạng mức độ Chuyển đổi số cấp huyện (UBND các huyện, thị xã, thành phố);

c) Xếp hạng mức độ Chuyển đổi số cấp xã (các xã trong nội bộ các huyện).

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm của Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh

1. Chỉ đạo Tổ công tác giúp việc Ban Chỉ đạo tổ chức thẩm tra, xác minh số liệu, thẩm định mức độ chuyển đổi số của các sở, ban, ngành; UBND cấp huyện; UBND cấp xã.

2. Xem xét kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số các cấp trên địa bàn tỉnh Gia Lai, trình UBND tỉnh phê duyệt, công bố kết quả xếp hạng, báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Căn cứ kết quả kiểm tra, đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số các cấp thuộc tỉnh Gia Lai để tham mưu, đề xuất UBND tỉnh chỉ đạo đẩy mạnh hoạt động ứng dụng công nghệ thông tin; thực hiện chuyển đổi số; xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số theo các chức năng, nhiệm vụ được giao tại Quyết định số 734/QĐ-UBND ngày 22/10/2021 của UBND tỉnh Gia Lai kiện toàn và đổi tên Ban Chỉ đạo xây dựng Chính quyền điện tử tỉnh Gia Lai thành Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh Gia Lai.

Điều 8. Trách nhiệm của Tổ công tác giúp việc cho Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh Gia Lai.

Tham mưu Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh xem xét kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ Chuyển đổi số các cấp trên địa bàn tỉnh và đề xuất UBND tỉnh phê duyệt, công bố kết quả.

Điều 9. Trách nhiệm của Sở Thông tin và Truyền thông

1. Chủ trì phối hợp với các thành viên của Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh Gia Lai ban hành Kế hoạch kiểm tra, đánh giá hằng năm; hướng dẫn, triển khai và thẩm định, đánh giá kết quả thực hiện Bộ chỉ số này; trình Ban Chỉ đạo xem xét kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số các cấp của tỉnh Gia Lai.

2. Trong quá trình triển khai thực hiện, chủ trì tham mưu, đề xuất với UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung các tiêu chí đánh giá Chuyển đổi số cho phù hợp với tình hình thực tế, nhằm đáp ứng yêu cầu của từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Gia Lai.

3. Phối hợp với Sở Nội vụ đưa kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số theo Bộ chỉ số này vào nội dung xác định trách nhiệm trong thực thi công vụ của người đứng đầu và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, bình xét danh hiệu thi đua, khen thưởng hàng năm của các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố, xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

4. Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan thông tấn, báo chí hoạt động trên địa bàn tỉnh Gia Lai tuyên truyền, phổ biến việc triển khai thực hiện Bộ chỉ số này.

5. Triển khai, xây dựng hệ thống phần mềm hỗ trợ thu thập và tính toán để phục vụ cho việc theo dõi, đánh giá và công bố kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh.

6. Hằng năm xây dựng dự toán kiểm tra, đánh giá (tổng hợp trong dự toán kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh Gia Lai) gửi Sở Tài chính để tổng hợp, tham mưu cấp thẩm quyền bố trí kinh phí để triển khai thực hiện.

Điều 10. Trách nhiệm của Thủ trưởng các sở, ban, ngành trực thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND cấp huyện, cấp xã.

1. Thực hiện việc đánh giá, chấm điểm mức độ chuyển đổi số của đơn vị, địa phương mình đảm bảo kịp thời, chính xác theo Bộ chỉ số này; gửi báo cáo đánh giá mức độ chuyển đổi số đúng thời hạn về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

2. Chịu trách nhiệm về kết quả tự đánh giá mức độ chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị, địa phương.

3. Phối hợp, tạo điều kiện để Sở Thông tin và Truyền thông và các thành viên Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh Gia Lai tiến hành kiểm tra, thẩm định, xác minh số liệu báo cáo.

Trong quá trình triển khai, thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh Gia Lai xem xét, sửa đổi, bổ sung phù hợp với tình hình thực tế./.

PHỤ LỤC



(Ban hành kèm theo Quyết định số 209/QĐ-UBND ngày 05 tháng 05 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

Phụ lục 1: BẢNG CHẤM ĐIỂM CẤP SỞ

Số TT	Chỉ số / Chỉ số thành phần	Điểm tối đa
1	Nhận thức số	50
1.1	Phân công lãnh đạo phụ trách chỉ đạo về chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị	20
1.2	Người đứng đầu sở, ban, ngành chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số của đơn vị	10
1.3	Sở, ban, ngành có văn bản chỉ đạo về chuyển đổi số lĩnh vực phụ trách	10
1.4	Trang thông tin điện tử của sở, ban, ngành có các bài viết tuyên truyền về chuyển đổi số	10
2	Thế chế số	80
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp ủy về chuyển đổi số	5
2.2	Kế hoạch hành động 5 năm của sở, ban, ngành về chuyển đổi số	5
2.3	Kế hoạch hành động hằng năm của sở, ban, ngành về chuyển đổi số	5
2.4	Đã triển khai các nhiệm vụ đã được phê duyệt trong Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản 2.0	5
2.5	Tham gia đầy đủ hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh để phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ Kiến trúc chính quyền điện tử	10
2.6	Thực hiện theo văn bản chỉ đạo của tỉnh về thực hiện chuyển đổi số theo lĩnh vực phụ trách	10
2.7	Tham gia đầy đủ hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh để phổ biến, quán triệt công tác chỉ cho chuyển đổi số	10
2.8	Thực hiện theo chính sách của tỉnh về tỷ lệ chi ngân sách nhà nước tối thiểu hằng năm cho chuyển đổi số	10
2.9	Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc có sáng kiến mới để khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến	10
2.10	Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc có sáng kiến mới để khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số	10
3	Hạ tầng số	50
3.1	Sở, ban, ngành đã kết nối với mạng WAN (mạng Truyền số liệu chuyên dùng) của tỉnh	10
3.2	Sở, ban, ngành có các ứng dụng chuyên ngành triển khai theo mô hình điện toán đám mây	10
3.3	Sở, ban, ngành có sử dụng nền tảng số của tỉnh	20
3.4	Tỷ lệ công chức, viên chức được cấp máy tính phục vụ công việc	10
4	Nhân lực số	30
4.1	Công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	10
4.2	Công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về an toàn thông tin mạng	10
4.3	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số do tỉnh tổ chức	10

Số TT	Chỉ số / Chỉ số thành phần	Điểm tối đa
5	<i>An toàn thông tin mạng</i>	90
5.1	Hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	10
5.2	Hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	10
5.3	Máy chủ của cơ quan nhà nước cài đặt giải pháp phòng, chống mã độc	10
5.4	Các máy trạm (PC) của cơ quan nhà nước cài đặt giải pháp phòng, chống mã độc	10
5.5	Số lượng IP botnet được phát hiện, cảnh báo và xử lý, loại bỏ mã độc	5
5.6	Các hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định hiện hành về an toàn thông tin theo cấp độ	10
5.7	Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	5
5.8	Số lượng các cuộc diễn tập được triển khai	10
5.9	Số lượng sự cố đã phát hiện trong cơ quan nhà nước	5
5.10	Số lượng sự cố đã xử lý trong cơ quan nhà nước	5
5.11	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin	10
6	<i>Hoạt động chính quyền số</i>	200
6.1	Trang thông tin điện tử của sở, ban, ngành đáp ứng yêu cầu theo quy định	10
6.2	Sở, ban, ngành có tham gia cung cấp dữ liệu mở (gồm 2 ý: 1 là có tham gia, 2: cung cấp trên Cổng dữ liệu mở của tỉnh, quốc gia)	5
6.3	Sở, ban, ngành có kết nối với Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của tỉnh (LGSP) để chia sẻ, khai thác dữ liệu	5
6.4	Sở, ban, ngành có sử dụng dịch vụ dữ liệu trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP)	10
6.5	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	10
6.6	Tỷ lệ thanh toán trực tuyến hồ sơ dịch vụ công trực tuyến của đơn vị	15
6.7	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần phát sinh hồ sơ trực tuyến	10
6.8	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	20
6.9	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến	15
6.10	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được số hóa theo đúng quy định	10
6.11	Sở, ban, ngành sử dụng hệ thống/nền tảng hợp trực tuyến của tỉnh	10
6.12	Sử dụng nền tảng giám sát trực tuyến của tỉnh để phục vụ công tác quản lý nhà nước	10
6.13	Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp	10
6.14	Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức	10
6.15	Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT và Cổng DVC/Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính) để cung cấp thông tin	15
6.16	Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT) phục vụ tương tác trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp	15
6.17	Hoạt động quản lý nhà nước của sở, ban, ngành sử dụng chữ ký số (trừ hồ sơ công việc)	10

Số TT	Chỉ số / Chỉ số thành phần	Điểm tối đa
	thuộc phạm vi bí mật nhà nước)	
6.18	100% cán bộ công chức của đơn vị sử dụng hộp thư điện tử công vụ của tỉnh đúng quy định	10



Phụ lục 2: BẢNG CHẤM ĐIỂM CÁC LĨNH VỰC ƯU TIÊN

	Chỉ tiêu	Điểm tối đa
I	Du lịch (Sở Văn hóa, thể thao và Du lịch)	11
1	Số lượng sử dụng ứng dụng dịch vụ thông minh phục vụ du lịch hàng năm	1
2	Số lượng lượt truy cập trang web quảng bá du lịch hàng năm	1
3	Số lượng điểm du lịch được cung cấp trên trang web/ứng dụng	1
4	Số lượng bài viết, thông tin cập nhật hàng tháng trên trang web quảng bá du lịch	1
5	Tỉ lệ phủ sóng wifi miễn phí tại các điểm du lịch	1
6	Số lượng điểm du lịch cung cấp dịch vụ thực tế ảo	1
7	Tỷ lệ công tác quản lý liên quan đến du lịch được số hóa	1
8	Tỷ lệ thanh toán không dùng tiền mặt tại các điểm du lịch	1
9	Tỷ lệ bán vé tại các điểm du lịch, di tích dưới hình thức trực tuyến	1
10	Tỷ lệ số hóa di tích lịch sử, điểm du lịch phục vụ du khách	1
11	Tỷ lệ số hóa thống kê báo cáo về lưu lượng khách, thời gian cư trú...	1
II	Nông nghiệp (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)	7
1	Tỷ lệ hộ nông dân/doanh nghiệp/hợp tác xã ứng dụng công nghệ số vào sản xuất và cung ứng sản phẩm nông nghiệp (Iot, drone, nông nghiệp thông minh...)	1
2	Tỷ lệ hộ nông dân/doanh nghiệp/hợp tác xã sử dụng sàn TMĐT để mua sắm nguyên liệu sản xuất nông nghiệp	1
3	Tỷ lệ nông sản phân phối qua các sàn TMĐT	1
4	Tỷ lệ nông sản có khả năng truy xuất nguồn gốc	1
5	Tỷ lệ hộ nông dân/nông nghiệp/hợp tác xã quảng bá sản phẩm thông qua nền tảng số, mạng xã hội	1
6	Tỷ lệ nông dân được đào tạo kỹ năng số	1
7	Số lượng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	1
III	Tài nguyên và môi trường (Sở Tài nguyên và Môi trường)	5
1	Tỷ lệ cơ sở dữ liệu được xây dựng và cập nhật trên nền tảng dữ liệu lớn	1
2	Tỷ lệ thiết bị trong điều tra khảo sát, quan trắc, đo đạc sử dụng công nghệ số	1
3	Tỷ lệ thiết bị trong điều tra khảo sát, quan trắc, đo đạc được tích hợp giải pháp thông minh sử dụng công nghệ IoT	1
4	Tỷ lệ sử dụng công nghệ AI phân tích trong quản lý, chỉ đạo điều hành và chuyên môn	1
5	Tỷ lệ công tác giám sát, dự báo, cảnh báo dựa trên phân tích dữ liệu lớn theo thời gian thực	1
IV	Giao thông vận tải - logistics (Sở Giao thông - vận tải)	6
1	Số lượng camera giám sát giao thông được lắp đặt trên các tuyến đường	1
2	Tỷ lệ các tuyến đường cao tốc, quốc lộ có triển khai hệ thống quản lý, điều hành	1

Số TT	Chỉ tiêu	Điểm tối đa
	giao thông (ITS)	
3	Tỷ lệ số lượng trạm thu phí không dừng (ETC) trên địa bàn tỉnh	1
4	Tỷ lệ sử dụng thanh toán không dùng tiền mặt tại các trạm thu phí	1
5	Số lượng doanh nghiệp vận tải trên địa bàn ứng dụng logistics vào hoạt động	1
6	Tỷ lệ phương tiện đường bộ, đường thủy có lắp đặt thiết bị giám sát hành trình	1
V	Giáo dục và Đào tạo (Sở Giáo dục và Đào tạo)	9
1	Tỷ lệ giáo viên có đủ điều kiện (về phương tiện, đường truyền, phần mềm) tham gia có hiệu quả các hoạt động dạy trực tuyến	1
2	Tỷ lệ học sinh có đủ điều kiện (về phương tiện, đường truyền, phần mềm) tham gia có hiệu quả các hoạt động học trực tuyến	1
3	Tỷ lệ học sinh sử dụng nền tảng học trực tuyến	1
4	Tỷ lệ số hóa nội dung chương trình giáo dục phổ thông	1
5	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục cung cấp chương trình đào tạo từ xa, trực tuyến	1
6	Tỉ trọng nội dung chương trình giáo dục phổ thông được triển khai dưới hình thức trực tuyến	1
7	Tỷ lệ giáo viên, học sinh được quản lý bằng hồ sơ số	1
8	Tỷ lệ các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở,...)	1
9	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở,...).	1
VI	Y tế (Sở Y tế)	8
1	Tỷ lệ các cơ sở y tế triển khai thanh toán điện tử không dùng tiền mặt	1
2	Tỷ lệ các cơ sở triển khai giải pháp khám bệnh, chữa bệnh triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa	1
3	Tỷ lệ các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh triển khai đăng ký khám chữa bệnh trực tuyến	1
4	Tỷ lệ cán bộ y tế (Bác sĩ, dược sĩ, cán bộ, công chức, viên chức ngành y tế) tham gia mạng kết nối y tế Việt Nam	1
5	Tỷ lệ người dân được định danh y tế	1
6	Tỷ lệ cán bộ y tế (Bác sĩ, dược sĩ, cán bộ, công chức, viên chức ngành y tế) được định danh	1
7	Tỷ lệ người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử	1
8	Tỷ lệ các đơn vị cấp xã triển khai phần mềm quản lý trạm y tế xã đầy đủ các chức năng theo quy định của Bộ Y tế	1

Số TT	Chỉ tiêu	Điểm tối đa
VII	Công nghiệp và năng lượng (Sở Công Thương)	7
1	Tỷ lệ thanh toán hóa đơn tiền điện theo hình thức không dùng tiền mặt trong năm	1
2	Tỷ lệ sử dụng đồng hồ đo điện số có kết nối với hệ thống điện	1
3	Tỷ lệ tiết kiệm năng lượng điện nhờ ứng dụng công nghệ số hàng năm	1
4	Tỷ lệ doanh nghiệp năng lượng tái tạo ứng dụng công nghệ số	1
5	Tỷ lệ ứng dụng tự động hóa trong sản xuất công nghiệp	1
6	Tỷ lệ nhà máy ứng dụng công nghệ số trong sản xuất và vận hành	1
7	Xây dựng các cơ chế, chính sách ưu đãi cho các doanh nghiệp trong quá trình chuyển đổi số lĩnh vực sản xuất	1



Phụ lục 3: BẢNG CHẤM ĐIỂM CẤP HUYỆN

Chỉ số/Chỉ số thành phần		Điểm tối đa
1	Nhận thức số	80
1.1	Phân công lãnh đạo phụ trách chỉ đạo về chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị	15
1.2	Người đứng đầu cấp huyện chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số của đơn vị	15
1.3	Văn bản chỉ đạo, triển khai theo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu cấp huyện ký	10
1.4	Trang Thông tin điện tử của UBND cấp huyện có chuyên mục, các bài viết tuyên truyền về chuyển đổi số	15
1.5	Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	10
1.6	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	15
2	Thế chế số	120
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp ủy về chuyển đổi số của cấp huyện	10
2.2	Kế hoạch hành động 5 năm của cấp huyện về chuyển đổi số	10
2.3	Kế hoạch hành động hằng năm của cấp huyện về chuyển đổi số	10
2.4	Triển khai kiến trúc Chính quyền điện tử theo phiên bản mới nhất do tỉnh ban hành	10
2.5	Tham gia đầy đủ hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh để phổ biến, quán triệt và giám sát tuân thủ kiến trúc Chính quyền điện tử	10
2.6	Thực hiện theo văn bản chỉ đạo của tỉnh về thực hiện chuyển đổi số tại địa phương	10
2.7	Tham gia đầy đủ hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh để phổ biến, quán triệt công tác chỉ cho chuyển đổi số	10
2.8	Thực hiện theo chính sách của tỉnh về tỷ lệ chi ngân sách nhà nước tối thiểu hằng năm cho chuyển đổi số	10
2.9	Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc có sáng kiến mới để khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến	20
2.10	Thực hiện chính sách của tỉnh hoặc có sáng kiến mới để khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số	20
3	Hạ tầng số	100
3.1	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	10
3.2	Tỷ lệ hộ gia đình có điện thoại thông minh	10
3.3	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	10
3.4	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng WAN (Mạng truyền số liệu chuyên dùng) của tỉnh	10
3.5	Huyện có sử dụng nền tảng số của tỉnh/Trung ương	30
3.6	Mức độ ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong nền tảng số	20
3.7	Tỷ lệ công chức, viên chức được cấp máy tính phục vụ công việc	10
4	Nhân lực số	90
4.1	Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức xã	10

Số TT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa
4.2	Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức thôn, xóm	10
4.3	UBND huyện có bộ phận/đơn vị thực hiện nhiệm vụ về chuyển đổi số	10
4.4	Công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	10
4.5	Công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về an toàn thông tin mạng	10
4.6	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	10
4.7	Tỷ lệ người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số	20
4.8	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở,...).	10
5	An toàn thông tin mạng	100
5.1	Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	10
5.2	Số lượng hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	10
5.3	Máy chủ của cơ quan nhà nước cài đặt giải pháp phòng, chống mã độc	10
5.4	Số lượng máy trạm của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc	10
5.5	Số lượng IP botnet được phát hiện, cảnh báo và xử lý, loại bỏ mã độc	10
5.6	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định về đảm bảo an toàn thông tin theo cấp độ	10
5.7	Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	5
5.8	Tham gia đầy đủ các cuộc diễn tập được triển khai	5
5.9	Số lượng sự cố đã phát hiện trong cơ quan nhà nước	5
5.10	Số lượng sự cố đã xử lý trong cơ quan nhà nước	10
5.11	Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin	15
6	Hoạt động chính quyền số	260
6.1	Trang thông tin điện tử của huyện đáp ứng yêu cầu theo quy định	10
6.2	Huyện có tham gia cung cấp dữ liệu mở (gồm 2 ý: 1 là có tham gia, 2: cung cấp trên Cổng dữ liệu mở của tỉnh)	5
6.3	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	10
6.4	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến được cá thể hóa	10
6.5	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần phát sinh hồ sơ trực tuyến	20
6.6	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	20
6.7	Tỷ lệ tài khoản của người dân, doanh nghiệp có sử dụng dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần trong năm	20
6.8	Tỷ lệ người dân, doanh nghiệp thanh toán trực tuyến hồ sơ dịch vụ công trực tuyến của đơn vị	20
6.9	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được số hóa theo đúng quy định	20

Số TT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa
6.10	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến	20
6.11	UBND cấp huyện sử dụng nền tảng hợp trực tuyến của tỉnh	10
6.12	Sử dụng nền tảng giám sát trực tuyến của tỉnh để phục vụ công tác quản lý nhà nước	10
6.13	Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp	10
6.14	Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức	10
6.15	Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT và Cổng DVC/Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính) để cung cấp thông tin	15
6.16	Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT) phục vụ tương tác trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp	15
6.17	Tổng chi ngân sách nhà nước cho chính quyền số	10
6.18	Hoạt động quản lý nhà nước của các cơ quan, đơn vị thuộc cấp huyện sử dụng chữ ký số (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)	10
6.19	Tỷ lệ cán bộ công chức của đơn vị được cấp hộp thư điện tử công vụ của tỉnh	5
6.20	100% cán bộ công chức của đơn vị sử dụng hộp thư điện tử công vụ của tỉnh đúng quy định	10
7	<i>Hoạt động kinh tế số</i>	<i>140</i>
7.1	Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa tiếp cận, tham gia chương trình SMEdx	20
7.2	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	10
7.3	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	15
7.4	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	15
7.5	Số hộ sản xuất nông nghiệp (SXNN), doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia sàn thương mại điện tử	40
7.6	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử	30
7.7	Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho kinh tế số	10
8	<i>Hoạt động xã hội số</i>	<i>110</i>
8.1	Số lượng người dân có danh tính số/tài khoản định danh điện tử	20
8.2	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	20
8.3	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	20
8.4	Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số	20
8.5	Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền	30



Phụ lục 4: BẢNG CHẤM ĐIỂM CẤP XÃ

Chỉ số/Chỉ số thành phần		Điểm tối đa
1	Nhận thức số	100
1.1	Phân công lãnh đạo phụ trách chỉ đạo về chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị	15
1.2	Người đứng đầu cấp xã chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số của đơn vị	15
1.3	Văn bản chỉ đạo, triển khai theo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu cấp xã ký	10
1.4	Trang thông tin điện tử của cấp xã có các bài viết tuyên truyền về chuyển đổi số	20
1.5	Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	20
1.6	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	20
2	Thể chế số	100
2.1	Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp ủy về chuyển đổi số	15
2.2	Kế hoạch hành động 5 năm của cấp xã về chuyển đổi số	15
2.3	Kế hoạch hành động hằng năm của cấp xã về chuyển đổi số	15
2.4	Tham gia đầy đủ hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh, huyện để phổ biến, quán triệt công tác chỉ cho chuyển đổi số	15
2.5	Thực hiện chính sách của tỉnh, huyện hoặc có sáng kiến mới để khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến	20
2.6	Thực hiện chính sách của tỉnh, huyện hoặc có sáng kiến mới để khuyến khích doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi số	20
3	Hạ tầng số	100
3.1	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	15
3.2	Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh	15
3.3	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	15
3.4	Hạ tầng mạng băng rộng cáp quang bao phủ thôn, tổ dân phố	15
3.5	UBND cấp xã kết nối mạng WAN (mạng Truyền số liệu chuyên dùng) của tỉnh	10
3.6	Xã có sử dụng nền tảng số của tỉnh/Trung ương	20
3.7	Tỷ lệ công chức, viên chức được cấp máy tính phục vụ công việc	10
4	Nhân lực số	130
4.1	Tổ công nghệ số cộng đồng đến mức thôn, xóm	20
4.2	UBND xã có bộ phận/đơn vị thực hiện nhiệm vụ về chuyển đổi số	20
4.3	Công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số	20
4.4	Công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về an toàn thông tin mạng	15
4.5	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	20
4.6	Tỷ lệ người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số	20
4.7	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở,...).	15
5	An toàn thông tin mạng	60
5.1	Ban hành văn bản tuyên truyền, phổ biến, triển khai công tác bảo đảm an toàn thông tin.	30

Số TT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa
5.2	Số lượng máy trạm của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc	30
6	<i>Hoạt động chính quyền số</i>	310
6.1	Trang thông tin điện tử của UBND cấp xã đáp ứng yêu cầu theo quy định	10
6.2	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến phát sinh hồ sơ trực tuyến	30
6.3	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	30
6.4	Tỷ lệ người dân, doanh nghiệp thanh toán trực tuyến hồ sơ dịch vụ công trực tuyến của đơn vị	30
6.5	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được số hóa theo đúng quy định	30
6.6	Tỷ lệ tài khoản của người dân, doanh nghiệp có sử dụng dịch vụ công trực tuyến toàn trình, một phần trong năm	25
6.7	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng dịch vụ công trực tuyến	30
6.8	Xã sử dụng nền tảng hợp trực tuyến của tỉnh	10
6.9	Sử dụng nền tảng giám sát trực tuyến của tỉnh để phục vụ công tác quản lý nhà nước	10
6.10	Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp	10
6.11	Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức	10
6.12	Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT và Cổng DVC/Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính) để cung cấp thông tin	30
6.13	Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT) phục vụ tương tác trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp	30
6.14	Hoạt động quản lý nhà nước của cấp xã có sử dụng chữ ký số (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)	5
6.15	Tỷ lệ cán bộ công chức của đơn vị được cấp hộp thư điện tử công vụ của tỉnh	10
6.16	100% cán bộ công chức của đơn vị sử dụng hộp thư điện tử công vụ của tỉnh đúng quy định	10
7	<i>Hoạt động kinh tế số</i>	100
7.1	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	10
7.2	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	10
7.3	Số hộ sản xuất nông nghiệp (SXNN), doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia sàn thương mại điện tử	40
7.4	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử	40
8	<i>Hoạt động xã hội số</i>	100
8.1	Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử	20
8.2	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	20
8.3	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	20
8.4	Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền	40